

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 15/01/2024	14,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-1.0%	-

DT thuần Q4/23
236
tỷ VNĐ
QoQ: ▼211 -47.3%
YoY: ▼979 -80.6%

LN thuần Q4/23
35.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.9 1339%
YoY: ▲ 73.7 192%

LN sau thuế Q4/23
32.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.5 2562%
YoY: ▲ 77.5 173%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
11.3%
YoY: +/-▲ 4.9%

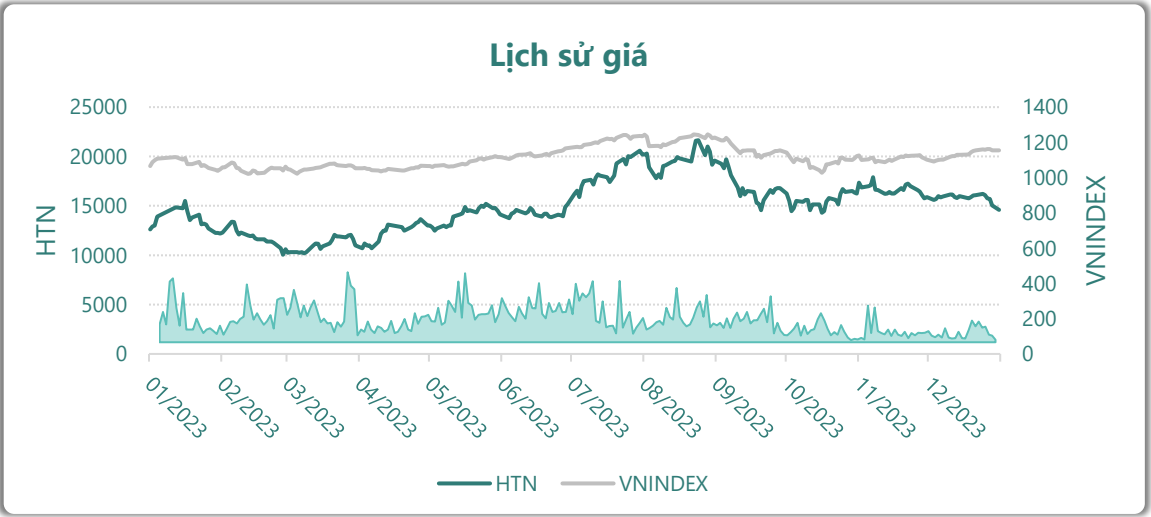
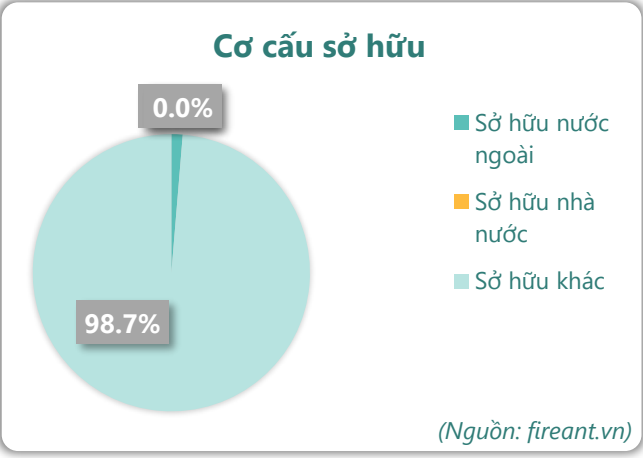
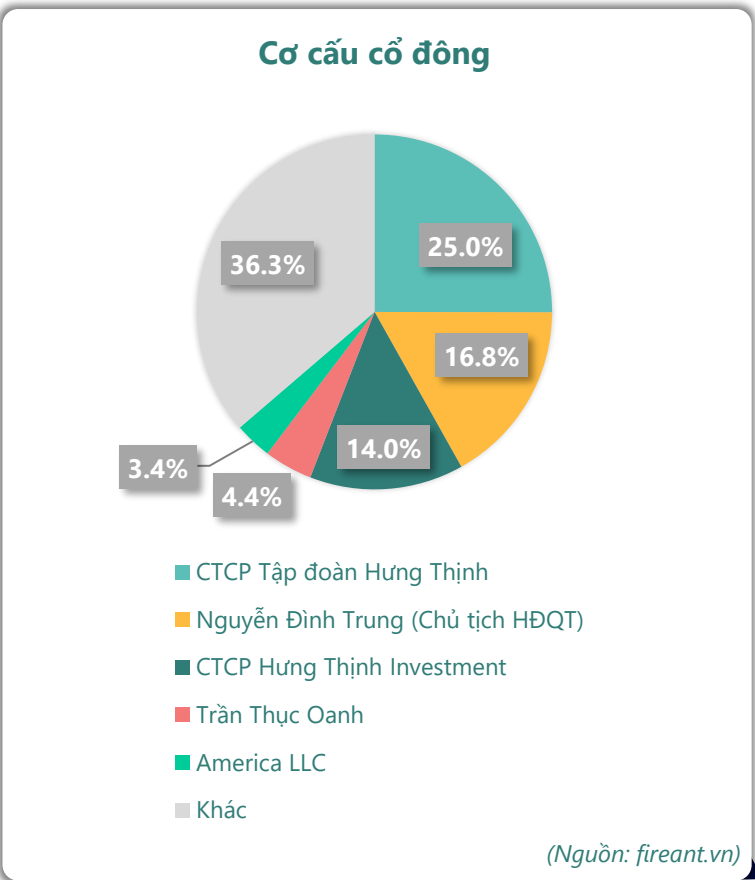
ROE 2023
4.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,050 - 21,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,301
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	943,053
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.02
EPS	668
P/E	24.0

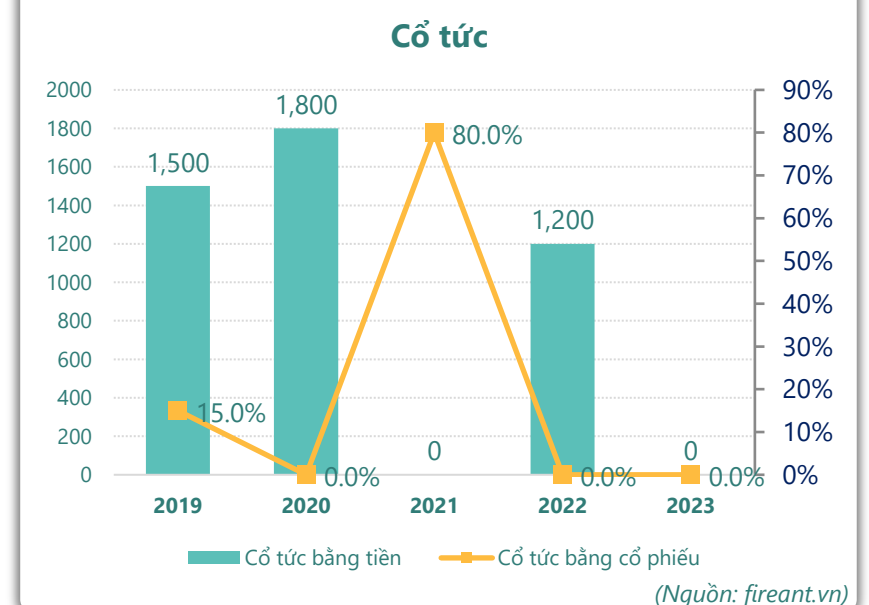
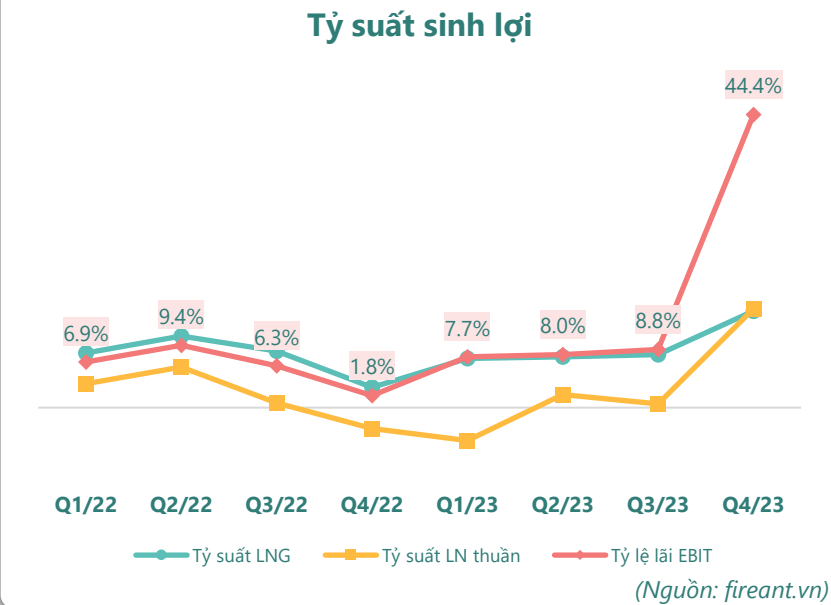
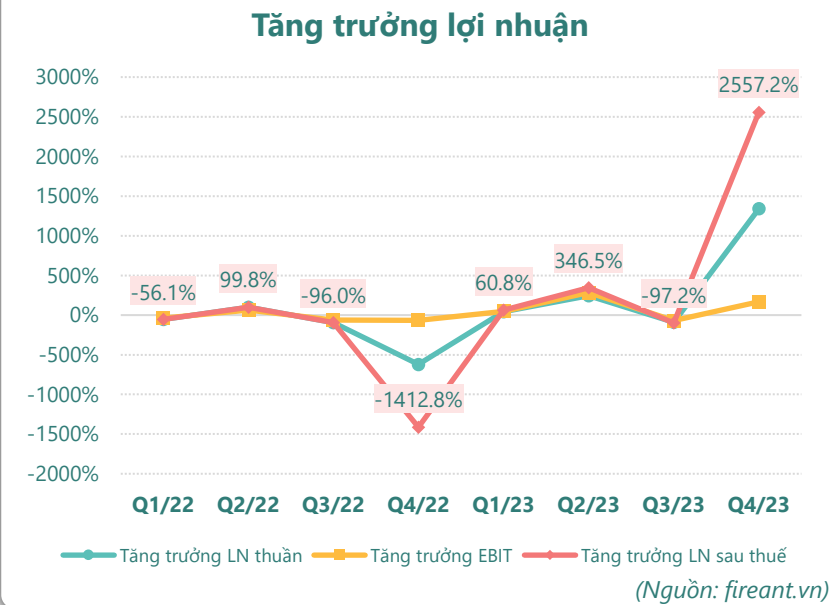
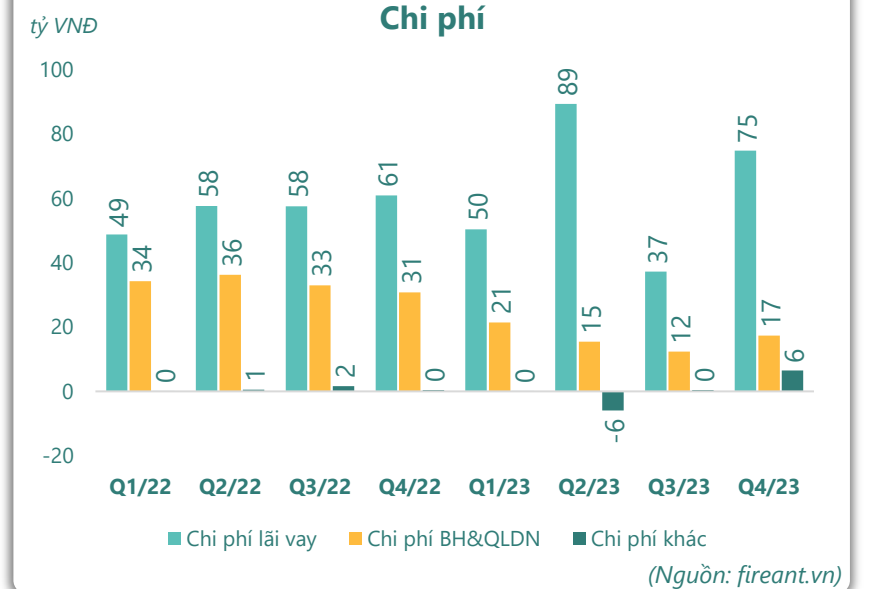
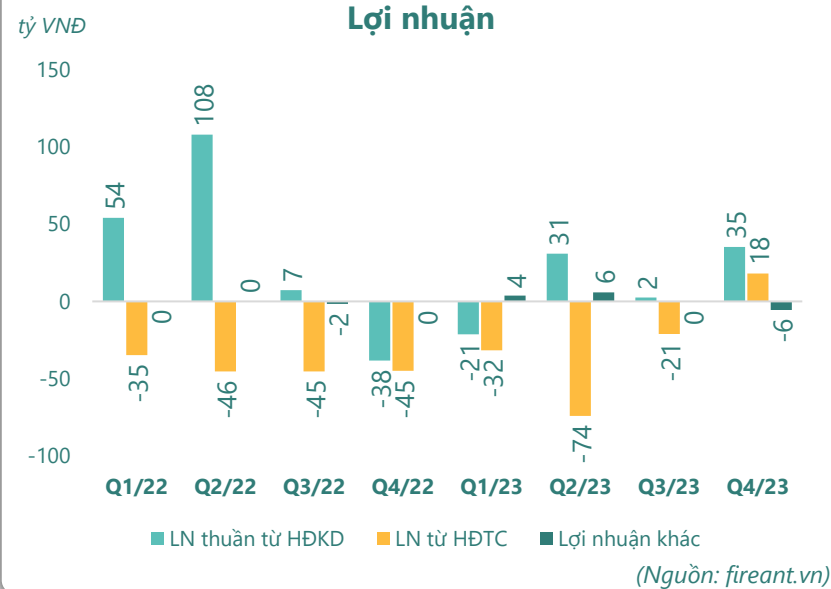
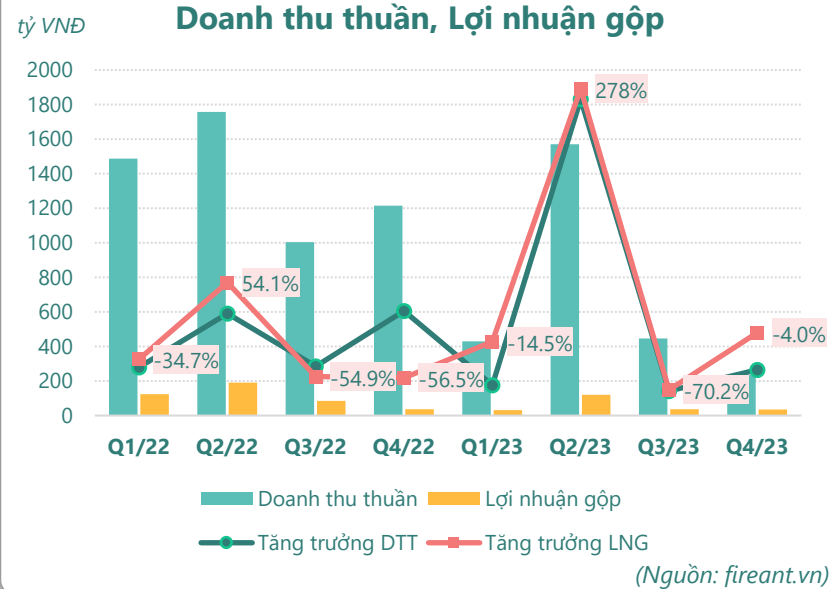
DT thuần 2023
2,681
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,784 -50.9%

LN thuần 2023
47.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼84.6 -64.1%

LN sau thuế 2023
59.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30 -6.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

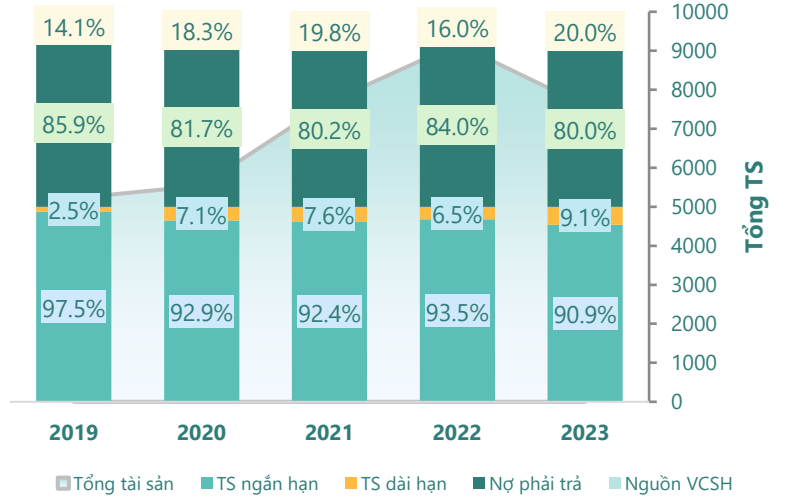


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

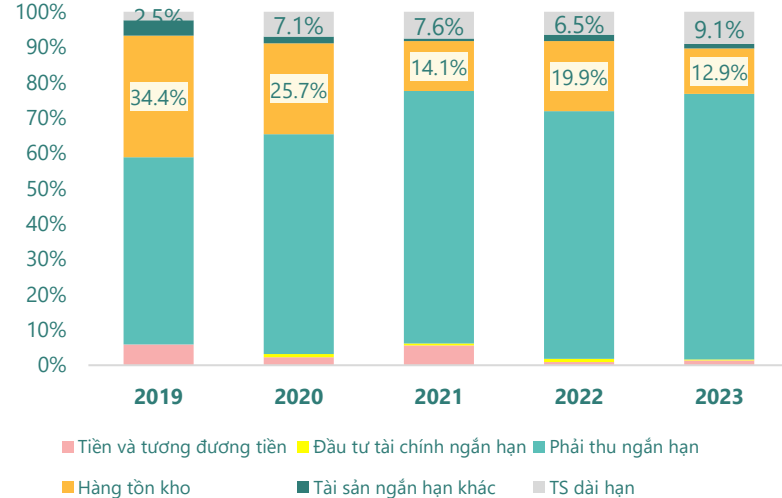
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

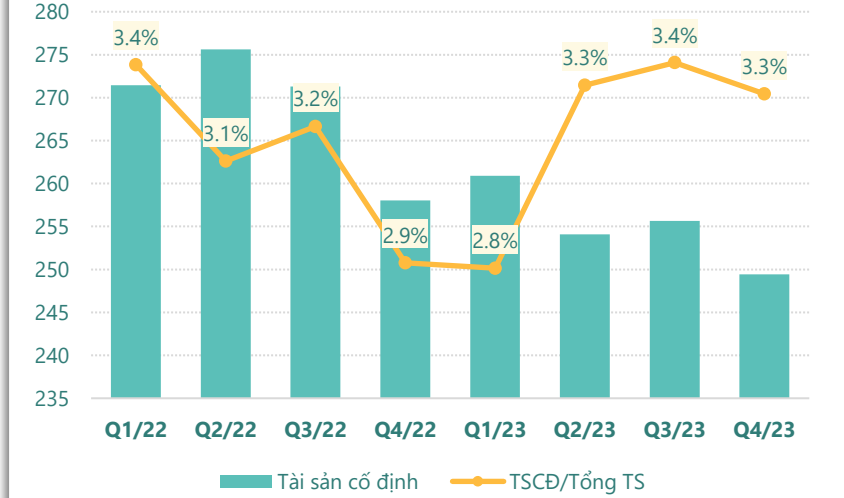
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

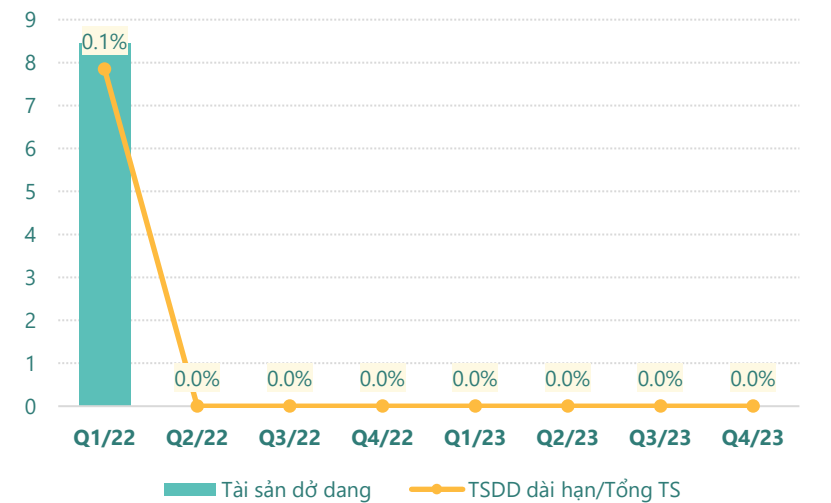
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

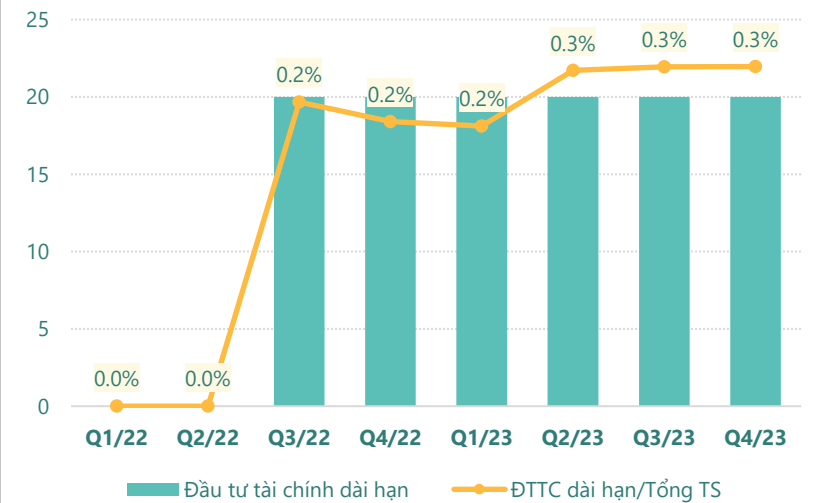
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

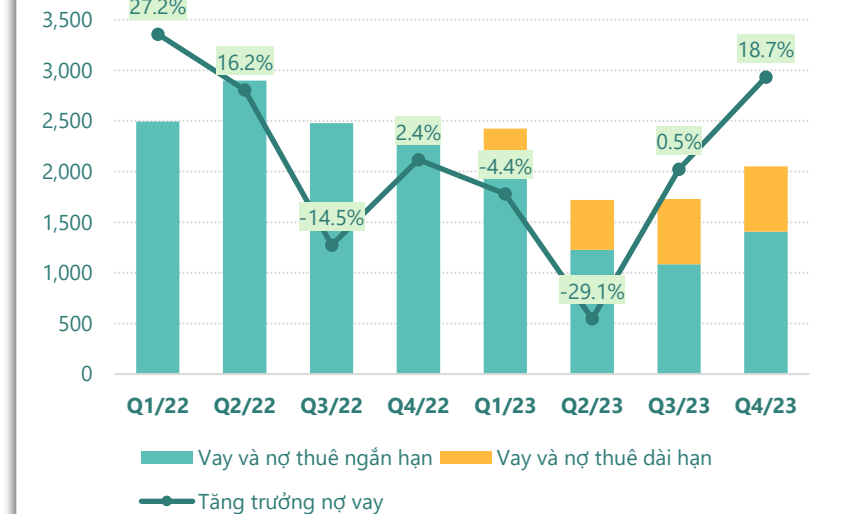
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

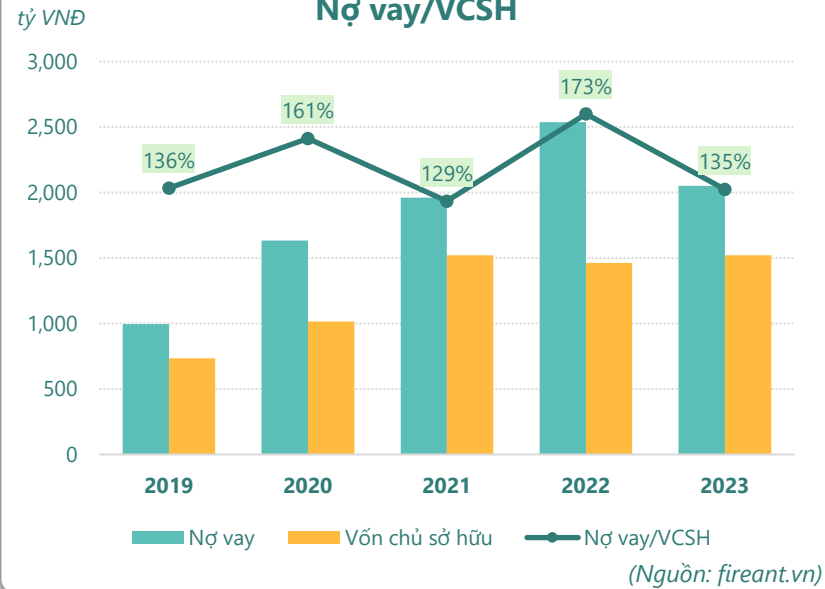
tỷ VNĐ



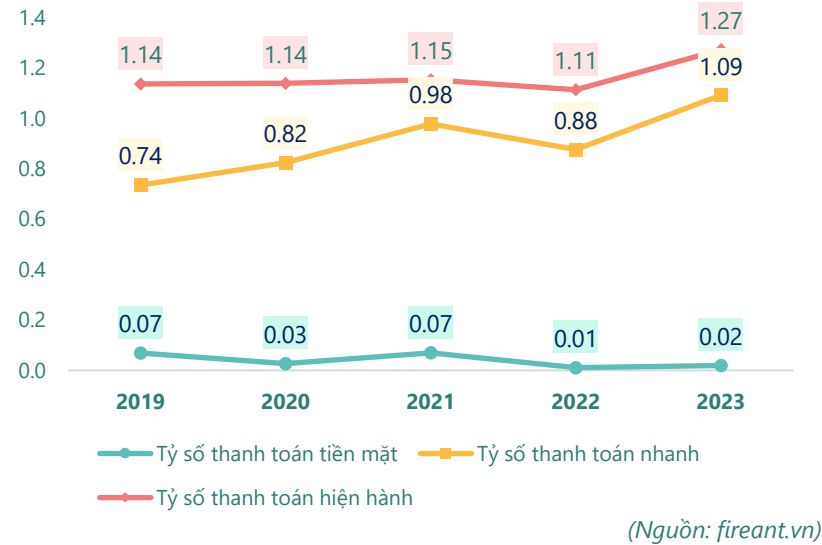
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

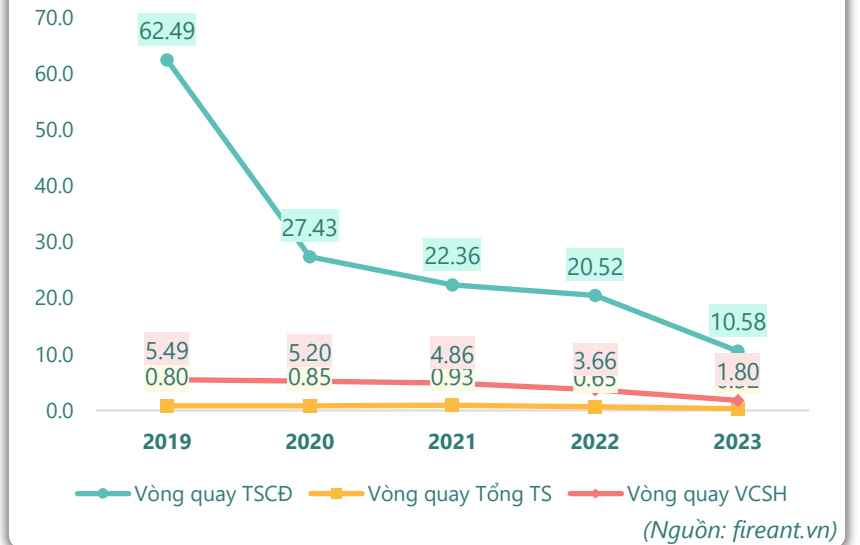
Nợ vay/VCSH



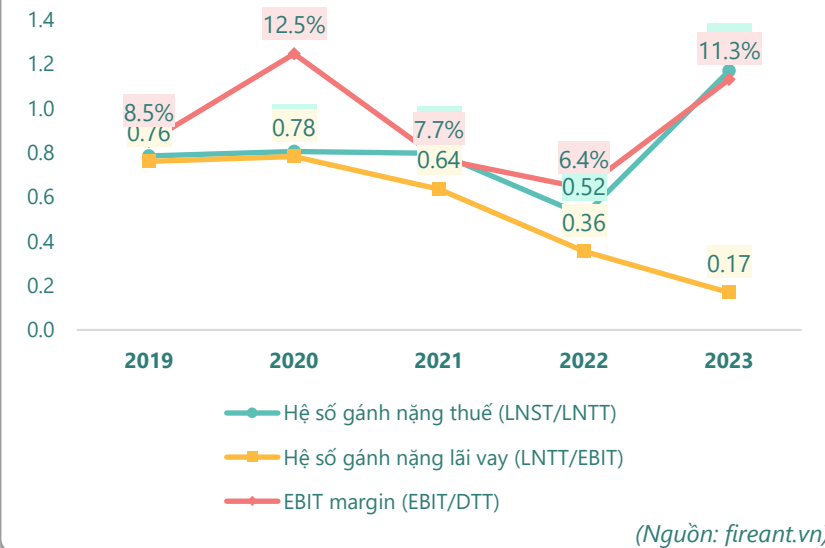
Chỉ số thanh khoản



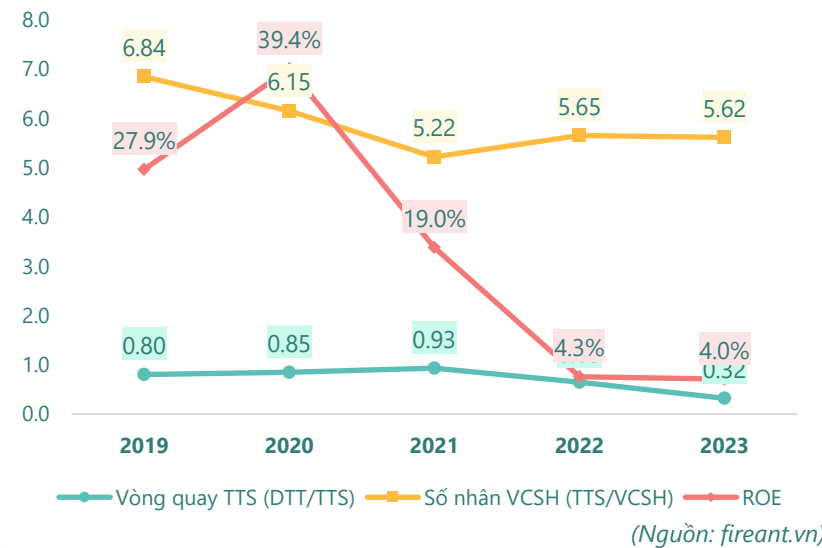
Vòng quay tài sản



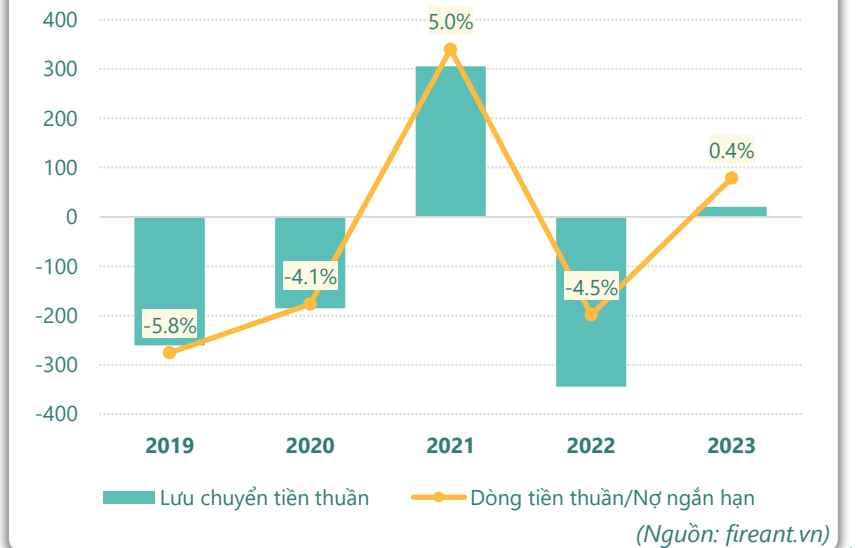
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	236	1,215	-80.6%	2,681	5,465	-50.9%
Giá vốn hàng bán	201	1,178	-82.9%	2,459	5,029	-51.1%
Lợi nhuận gộp	34.5	37.3	-7.6%	223	435	-48.8%
Doanh thu HĐTC	93.1	19.9	368%	143	74.1	93.7%
Chi phí TC	74.9	64.8	15.6%	252	245	3.1%
Chi phí lãi vay	74.9	61.0	22.9%	252	225	12.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.4	30.8	-43.5%	66.7	133	-49.6%
LN thuần từ HĐKD	35.3	-38.4	192%	47.4	132	-64.1%
Lợi nhuận khác	-5.62	-0.38	-1380%	3.67	-7.95	146%
LN trước thuế	29.6	-38.8	176%	51.1	124	-58.8%
Lợi nhuận sau thuế	32.7	-44.8	173%	59.7	64.0	-6.7%
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	-44.6	173%	59.5	63.6	-6.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	232	-56.9	65.9	602	-50.9	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.5	-0.04	25.5	84.2	25.8	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-426	55.3	-111	-706	8.08	323
Tiền đầu kỳ	229	85.5	83.8	64.2	44.5	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	-144	-1.67	-19.6	-19.7	-17.0	76.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.5	83.8	64.2	44.5	27.5	104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,588	9,174	-17.3%
Tài sản ngắn hạn	6,894	8,579	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	104	83.8	24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	84.4	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	5,698	6,423	-11.3%
Hàng tồn kho	978	1,822	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	166	-43.6%
Tài sản dài hạn	694	596	16.5%
Phải thu dài hạn	147	29.8	394%
Tài sản cố định	249	258	-3.2%
Bất động sản đầu tư	203	209	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	74.2	63.7	16.6%
Lợi thế thương mại	0	15.3	-100%
Nợ phải trả	6,067	7,710	-21.3%
Nợ ngắn hạn	5,417	7,703	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,409	2,538	-44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,417	-25.1%
Nợ dài hạn	650	7.56	8489%
Vay và nợ thuê dài hạn	643	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,464	3.9%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,464	3.9%
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

